

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/03/2010	Đầu kỳ 01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		59,684,336,755	96,904,349,626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,133,686,319	3,565,122,972
1. Tiền	111	1	4,133,686,319	3,565,122,972
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu	130		42,372,952,099	43,341,914,271
1. Phải thu của khách hàng	131	2	38,413,007,886	39,415,423,064
2. Trả trước cho người bán	132		4,468,671,816	4,538,928,610
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	134,998,022	31,288,222
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	2	(643,725,625)	(643,725,625)
IV. Hàng tồn kho	140		5,985,661,741	43,641,486,234
1. Hàng tồn kho	141	3	5,985,661,741	43,641,486,234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,192,036,596	6,355,826,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	14,406,040	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,177,630,556	6,355,826,149
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		183,920,054,621	182,876,889,415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		194,575,281	194,575,281
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213		194,575,281	194,575,281
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		162,342,783,774	161,539,975,833
1. TSCĐ hữu hình	221	6	18,255,472,973	18,376,303,759
- Nguyên giá	222		19,272,274,765	19,272,274,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,016,801,792)	(895,971,006)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	8	58,695,390,000	58,695,390,000
- Nguyên giá	228		58,695,390,000	58,695,390,000

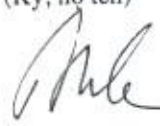
Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/03/2010	Đầu kỳ 01/01/2010
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	85,391,920,801	84,468,282,074
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	20,500,000,000	20,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		882,695,566	642,338,301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	882,695,566	642,338,301
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		243,604,391,376	279,781,239,041
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		135,590,796,619	171,985,660,836
I. Nợ ngắn hạn	310		135,590,796,619	171,985,660,836
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Phải trả người bán	312	15	42,544,924,171	64,279,206,837
3. Người mua trả tiền trước	313	15	30,046,094,712	43,474,082,793
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1,613,439,438	2,210,380,253
5. Phải trả công nhân viên	315		242,804,146	172,067,443
6. Chi phí phải trả	316	17	(4,941,650)	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	26,148,475,802	26,849,923,510
II. Nợ dài hạn	320			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		108,013,594,757	107,795,578,205
I. Vốn chủ sở hữu	410		107,935,692,419	107,632,675,867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	90,075,000,000	90,075,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	338,453,222	338,453,222
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	153,705,862	153,705,862

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/03/2010	Đầu kỳ 01/01/2010
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		17,368,533,335	17,065,516,783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		77,902,338	162,902,338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		77,902,338	162,902,338
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	430		243,604,391,376	279,781,239,041

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Đức Đại

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đoàn Tuấn Anh

Ngày: 4 tháng 5 năm 2010

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thanh Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/03/2010

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3 601 161 743	3 601 161 743
2. Các khoản giảm trừ	03	24		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	24	3 601 161 743	3 601 161 743
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2 808 456 745	2 808 456 745
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		792 704 998	792 704 998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	31 741 678	31 741 678
7. Chi phí tài chính	22	26		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		521 130 124	521 130 124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		303 316 552	303 316 552
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		300 000	300 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 300 000	- 300 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		303 016 552	303 016 552
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51)	60	28	303 016 552	303 016 552

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Đức Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Đoàn Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9 115 136 711	72 520 466 197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		- 6 647 818 440	- 15 505 923 742
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		- 658 103 688	- 3 539 186 000
4. Tiền chi trả lãi	4			- 4 102 058 446
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			- 487 300 176
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		296 735 583	2 751 010 027
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		- 1 043 723 497	- 7 327 608 508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		1 062 226 669	44 309 399 352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	- 525 405 000	- 4 254 985 906
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			71 748 931
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31 741 678	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 493 663 322	- 4 183 236 975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			3 536 103 179
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			- 43 806 828 664
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			- 40 270 725 485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		568 563 347	- 144 563 108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 565 122 972	3 709 686 080
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	4 133 686 319	3 565 122 972

Lập ngày 4 tháng 5 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Đức Tài

ĐOÀN TUẤN ANH



NGUYỄN THANH ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1-năm 2010

(các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần Điện 3, được thành lập theo hợp đồng thành lập "Công ty Cổ phần xây lắp Điện 3-Sài Gòn" số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty xây lắp Điện 3(nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Điện.

Công ty được sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 lần thứ nhất vào ngày 26/02/2004, đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 vào ngày 21/3/2005 với tên Công ty là "Công ty Cổ phần Điện 3", đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 vào ngày 26/06/2007 với tên Công ty là: Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO.

Công ty có trụ sở chính tại: 740C Nguyễn Kiệm, P. 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 150.000.000.000,00 đồng

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như được đăng ký tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103002120 lần thứ 5 sửa đổi ngày 26/06/2007 là:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	65,87%
-Ông Lê Thạch Tuý	13,33%
-Ông Đỗ Ngọc Tiến	00,13%
-Các cổ đông khác	20,67%
Đến thời điểm 31/03/2010, tỷ lệ góp vốn giữa các cổ đông đã có sự thay đổi như sau:	
-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam(thực góp)	70,05%
-Ông Lê Thạch Tuý	03,44%
-Ông Đỗ Ngọc Tiến	00,11%
-Các cổ đông khác	26,04%

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn : hỗn hợp

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm :

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp-dân dụng ;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công -nông nghiệp(trừ thuốc bảo vệ thực vật) ;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp ,dân dụng,giao thông,thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh nhà ở , cho thuê văn phòng, kho bãi.
- Mua bán vật tư thiết bị điện ,vật liệu xây dựng,thiết bị phương tiện vận tải , xe máy thi công.

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính quý 1-2009, các hoạt động sản xuất , kinh doanh chính mà Công ty thực hiện bao gồm :Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV,các công trình điện công nghiệp-dân dụng, xây dựng công trình công nghiệp-dân dụng, xây dựng kinh doanh địa ốc, kinh doanh du lịch khách sạn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Công ty áp dụng theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/03 năm 2010.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng VND theo nguyên tắc giá gốc , phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính , Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2006, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 , Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm:Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê có đầy đủ xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán .

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và dự báo cho năm sau.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.
- Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc(Nguyên giá).
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay :Lãi vay của các hợp đồng tín dụng do Công ty trực tiếp ký kết phát sinh được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước :Các khoản chi phí chắc chắn phát sinh trong kỳ.
- Chi phí khác :Các khoản chi phí thực tế phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.
- Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo quy định hiện hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận căn cứ vào khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định.

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): Được ghi nhận tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

-Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ vào số tiền thực tế thu được tại các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Chi phí tài chính của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, phí ngân hàng và chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

-Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	315 834 997	815 101 962
- Tiền gửi ngân hàng	3 817 851 322	2 750 021 010
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	<u>.....</u>	<u>.....</u>
Cộng	4.133.686.319	3.565.122.972
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu khách hàng	38 413 007 886	39 415 423 064
- Trả trước cho người bán	4 468 671 816	4 538 928 610
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	7 193 906 811	6 398 338 039
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	15 929 795	15 929 795
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác....		
Cộng	50.091.516.308	50.368.619.508
4- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	399 766 433	26 174 602 767
- Công cụ, dụng cụ	20 023	
- Chi phí SX, KD dở dang	5 585 875 285	17.466.883.467
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.985.661.741	43.641.486.234

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	14 406 040	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT phải nộp của SP,HH,DV		
Cộng	14 406 040	

6- Phải thu dài hạn nội bộ	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu dài hạn khách hàng		

- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		

Cộng

7-Phải thu dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
-Ký quỹ ,ký cược dài hạn	194 575 281	194 575 281
-Các khoản tiền nhận ủy thác		
-Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác		
Cộng	194 575 281	194 575 281

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18 515 338 724	545 900 000		211 036 041		19 272 274 765
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	18 515 338 724	545 900 000		211 036 041		19 272 274 765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	771 676 637	79 961 112		44 333 257		895 971 006
- Khấu hao trong năm	102 862 993	11 372 917		6 594 876		120 830 786
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	874 539 630	91 334 029		50 928 133		1 016 801 792
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	17 743 662 087	465 938 888		166 702 784		18 376 303 759
- Tại ngày cuối năm	17 640 799 097	454 565 971		160 107 908		18 255 472 973

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

9-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Tại ngày cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “ TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình XD khu cao ốc 277-Bến Bình Đông

Năm nay

Năm trước

85 391 920 801

84 468 282 074

85 391 920 801

84 468 282 074

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác :

	31/03/2010	01/01/2010
-Đầu tư cổ phiếu	2 500 000 000	2 500 000 000
-Đầu tư trái phiếu		
-Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác	18 000 000 000	18 000 000 000
Cộng	20 500 000 000	20 500 000 000

14-Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	240 357 265	
-Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-Chi phí nguyên vật liệu chính xuất cho phân xưởng mạ		
-Chi phí khác	642 338 301	642 338 301
-Chi phí quản lý chờ phân bổ năm 2009		
-Chi phí nguyên vật liệu phụ, công cụ, dụng cụ		
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	882 695 566	642 338 301

15-Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
-Vay ngắn hạn		
-Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
-Thuế giá trị gia tăng		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất,nhập khẩu		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 607 669 143	
-Thuế thu nhập cá nhân	5 770 295	5 770 295
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác		
-Các khoản phí,lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 613 439 438	5 770 295
17-Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
-Chi phí trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Lãi vay phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4 941 650	
Cộng	4 941 650	
18-Các khoản phải trả ,phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
-Tài sản thừa chờ giải quyết	16 275 265 482	16 275 265 482
-Kinh phí công đoàn	- 19 442 577	- 950 427
-Bảo hiểm xã hội	100 157 110	64 736 750
-Bảo hiểm y tế		
-Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
-Doanh thu chưa thực hiện	7 152 647 604	7 152 647 604
-Các khoản phải trả phải nộp khác	2 511 779 956	2 511 779 956
-Thu xếp vốn ngắn hạn với Tổng công ty		
Cộng	26.020.407.575	26.003.479.365
19-Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2010	01/01/2010
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20-Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
a-Vay dài hạn		
-Vay ngân hàng	35 000 000 000	35 000 000 000
Cộng	35 000 000 000	35 000 000 000

-Lãi trong năm nay									303 016 552
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay*									
-Lỗ trong năm nay									
-Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	90 075 000 000					338 453 222	153 705 862	77 902 338	17 368 533 335

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
-Vốn góp của Nhà nước	63.100.000.000	63.100.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	26 975 000 000	27 125 000 000
Cộng	90 075 000 000	90 225 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	90 075 000 000	90 075 000 000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	90 075 000 000	90 075 000 000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ-Cổ phiếu	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
-Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
-Số lượng cổ phiếu đã phát ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000/CP

e-Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2010	01/01/2010
-Quỹ đầu tư phát triển	338 453 222	338 453 222
-Quỹ dự phòng tài chính	153 705 862	153 705 862
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-Quỹ khen thưởng phúc lợi	77 902 338	162 902 338
Cộng	570.061.422	655.061.422

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào việc mở rộng , phát triển sản xuất kinh doanh ,đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, và tăng vốn điều lệ của Công ty.

-Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để sử dụng vào các trường hợp cần thiết, bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp .

-Mục đích trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng ,khuyến khích lợi ích vật chất phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng ,cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24-Tài sản thuê ngoài	31/03/2010	01/01/2010
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài		
(2)Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
-Từ 1 năm trở xuống		
-Từ 1 năm đến 5 năm		
-Trên 5 năm		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	3 601 161 743	45 040 096 549
+ Doanh thu bán hàng (SP công nghiệp)		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu năm 2009		

Tổng doanh thu lũy kế được ghi nhận đến thời điểm 31/03/2009 (của các hợp đồng dở dang hoặc kết thúc

trong năm 2009)

26- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

3 601 161 743 45 040 096 549

Trong đó:

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
2 808 456 745	37 434 904 971

+ Giá vốn của thành phẩm đã bán (SPCN)

+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng

+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

+ Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của

BDS đầu tư đã bán

+ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

+ Hao hụt, mất mát, hàng tồn kho

+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

2 808 456 745 37 434 904 971

29- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31 741 678	71 748 931
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	31 741 678	71 748 931

30- Chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
	4 131 155 031

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Phí ngân hàng

- Chênh lệch tỷ giá

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

Cộng

4 131 155 031

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên

thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32-Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Năm nayNăm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nayNăm trước

-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381 330 449	24 546 728 287
-Chi phí nhân công	822 521 697	1 298 732 927
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	117 453 032	3 668 570 474
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		330 826 457
-Chi phí khác bằng tiền		22 912 708
Cộng	1.321.305.178	29.867.770.853

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nayNăm trước

- a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)và

nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3-Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty Mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty ;chiếm 70,05% số vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến thời điểm 31/03/2010.Trụ sở của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4-Trình bày tài sản,doanh thu,kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"báo cáo bộ phận"

5-Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

TP HCM, ngày 4 tháng 5 năm 2010

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)


Phan Đức Hải

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)


Đoàn Tuấn Anh

Giám Đốc

(Ký, họ tên)




Nguyễn Thành Đồng